

**ĐIỀU LỆ**  
**NGÂN HÀNG TMCP**  
**ĐÔNG NAM Á**  
**SEABANK**

## MỤC LỤC

|                                                                                  |    |
|----------------------------------------------------------------------------------|----|
| PHẦN MỞ ĐẦU .....                                                                | 7  |
| CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG.....                                                   | 7  |
| MỤC I - GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ .....                                 | 7  |
| Điều 1. Định nghĩa và giải thích.....                                            | 7  |
| Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu .....                                                  | 11 |
| MỤC II - TÊN GỌI, TRỤ SỞ CHÍNH, MỤC TIÊU,.....                                   | 12 |
| PHẠM VI HOẠT ĐỘNG .....                                                          | 12 |
| Điều 3. Tên, địa điểm đặt trụ sở chính và thời gian hoạt động của ngân hàng..... | 12 |
| Điều 4. Con dấu của SEABANK.....                                                 | 13 |
| Điều 5. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK .....                          | 13 |
| Điều 6. Mục tiêu và chiến lược của SEABANK .....                                 | 14 |
| Điều 7. Nguyên tắc hoạt động .....                                               | 14 |
| Điều 8. Nội dung và phạm vi hoạt động.....                                       | 15 |
| MỤC III - CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA SEABANK.....                                   | 15 |
| Điều 9. Hoạt động vay vốn, nhận tiền gửi.....                                    | 15 |
| Điều 10. Hoạt động Cấp tín dụng .....                                            | 16 |
| Điều 11. Hoạt động cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán .....                | 16 |
| Điều 12. Mở tài khoản .....                                                      | 16 |
| Điều 13. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán.....                        | 16 |
| Điều 14. Tham gia thị trường tiền tệ .....                                       | 16 |
| Điều 15. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh .....      | 17 |
| Điều 16. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý .....                                       | 17 |

|                                                      |                                                           |    |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----|
| Điều 17.                                             | Góp vốn, mua cổ phần .....                                | 17 |
| Điều 18.                                             | Các hoạt động kinh doanh khác của SEABANK.....            | 18 |
| Điều 19.                                             | Hoạt động ngân hàng điện tử.....                          | 18 |
| Điều 20.                                             | Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của SEABANK..... | 18 |
| Điều 21.                                             | Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động.....       | 18 |
| CHƯƠNG II - VỐN, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU ..... |                                                           | 18 |
| MỤC I - VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG .....             |                                                           | 18 |
| Điều 22.                                             | Vốn điều lệ .....                                         | 19 |
| Điều 23.                                             | Thay đổi Vốn điều lệ.....                                 | 19 |
| Điều 24.                                             | Vốn hoạt động của SEABANK .....                           | 20 |
| Điều 25.                                             | Sử dụng vốn, tài sản.....                                 | 20 |
| MỤC II - CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU .....         |                                                           | 20 |
| Điều 26.                                             | Cổ phần .....                                             | 20 |
| Điều 27.                                             | Cổ phiếu .....                                            | 21 |
| Điều 28.                                             | Tỷ lệ sở hữu cổ phần.....                                 | 22 |
| Điều 29.                                             | Chào bán cổ phần.....                                     | 22 |
| Điều 30.                                             | Bán cổ phần .....                                         | 23 |
| Điều 31.                                             | Chuyển nhượng cổ phần .....                               | 24 |
| Điều 32.                                             | Mua lại cổ phần.....                                      | 25 |
| Điều 33.                                             | Phát hành trái phiếu .....                                | 25 |
| CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA SEABANK..... |                                                           | 25 |
| MỤC I - CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ .....              |                                                           | 25 |
| Điều 34.                                             | Cơ cấu tổ chức và quản lý.....                            | 25 |



|                                             |                                                                                            |           |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Điều 35.                                    | Cổ đông .....                                                                              | 26        |
| Điều 36.                                    | Quyền của cổ đông .....                                                                    | 27        |
| Điều 37.                                    | Nghĩa vụ của cổ đông .....                                                                 | 28        |
| Điều 38.                                    | Sổ đăng ký cổ đông .....                                                                   | 29        |
| <b>MỤC III - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG .....</b> |                                                                                            | <b>30</b> |
| Điều 39.                                    | Đại hội đồng cổ đông.....                                                                  | 30        |
| Điều 40.                                    | Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....                                         | 32        |
| Điều 41.                                    | Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông .....                               | 33        |
| Điều 42.                                    | Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông .....                                    | 34        |
| Điều 43.                                    | Mời họp Đại hội đồng cổ đông .....                                                         | 34        |
| Điều 44.                                    | Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông .....                                                    | 35        |
| Điều 45.                                    | Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông .....                                         | 35        |
| Điều 46.                                    | Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông .....                         | 36        |
| Điều 47.                                    | Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ..... | 38        |
| Điều 48.                                    | Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....                              | 39        |
| Điều 49.                                    | Hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông .....                               | 39        |
| Điều 50.                                    | Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông.....                                              | 40        |
| <b>MỤC IV- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....</b>       |                                                                                            | <b>40</b> |
| Điều 51.                                    | Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị .....                                             | 40        |
| Điều 52.                                    | Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị .....                                            | 41        |
| Điều 53.                                    | Quyền hạn, nhiệm vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị .....       | 43        |
| Điều 54.                                    | Các cuộc họp Hội đồng quản trị .....                                                       | 44        |
| Điều 55.                                    | Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng quản trị .....                                       | 45        |



|                                                                                                                            |                                                                                                                                                         |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Điều 56.                                                                                                                   | Thông báo, Chương trình và tài liệu họp Hội đồng quản trị.....                                                                                          | 45        |
| Điều 57.                                                                                                                   | Biểu quyết và thông qua chương trình tại cuộc họp Hội đồng quản trị .....                                                                               | 46        |
| Điều 58.                                                                                                                   | Biên bản họp Hội đồng quản trị .....                                                                                                                    | 46        |
| Điều 59.                                                                                                                   | Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản                                                                             | 47        |
| Điều 60.                                                                                                                   | Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị.....                                                                                                             | 48        |
| Điều 61.                                                                                                                   | Thư ký Hội đồng quản trị .....                                                                                                                          | 48        |
| Điều 62.                                                                                                                   | Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị .....                                                                                    | 49        |
| <b>MỤC V - BAN KIỂM SOÁT .....</b>                                                                                         |                                                                                                                                                         | <b>49</b> |
| Điều 63.                                                                                                                   | Thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát .....                                                                                                          | 49        |
| Điều 64.                                                                                                                   | Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát.....                                                                                                            | 50        |
| Điều 65.                                                                                                                   | Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát                                                                          | 51        |
| Điều 66.                                                                                                                   | Các cuộc họp của Ban kiểm soát .....                                                                                                                    | 52        |
| <b>MỤC VI - TỔNG GIÁM ĐỐC .....</b>                                                                                        |                                                                                                                                                         | <b>53</b> |
| Điều 67.                                                                                                                   | Tổng Giám đốc và Bộ máy giúp việc.....                                                                                                                  | 53        |
| Điều 68.                                                                                                                   | Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.....                                                                                                            | 53        |
| <b>MỤC VII - TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA SEABANK .....</b>   |                                                                                                                                                         | <b>54</b> |
| Điều 69.                                                                                                                   | Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị .....                                                                                        | 54        |
| Điều 70.                                                                                                                   | Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Ban kiểm soát.....                                                                                             | 55        |
| Điều 71.                                                                                                                   | Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng Giám đốc.....                                                                                                        | 56        |
| Điều 72.                                                                                                                   | Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương của SEABANK..... | 56        |
| <b>MỤC VIII - NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, ĐÌNH CHỈ, TẠM ĐÌNH CHỈ.....</b> |                                                                                                                                                         | <b>57</b> |

|                                                                                                         |                                                                                                                                             |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Điều 73.                                                                                                | Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ .....                                                                                         | 57        |
| Điều 74.                                                                                                | Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....                                                                                          | 58        |
| Điều 75.                                                                                                | Quy định về việc đề cử tham gia bầu/ bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát .....                                          | 59        |
| Điều 76.                                                                                                | Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc ..... | 59        |
| Điều 77.                                                                                                | Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc .....                                         | 60        |
| Điều 78.                                                                                                | Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc .....                                           | 60        |
| <b>MỤC IX - CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH .....</b> |                                                                                                                                             | <b>61</b> |
| Điều 79.                                                                                                | Công khai lợi ích liên quan .....                                                                                                           | 61        |
| Điều 80.                                                                                                | Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành của SEABANK .....                                                                        | 62        |
| <b>CHƯƠNG IV - CÔNG TY CON, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN SEABANK</b>                                     |                                                                                                                                             | <b>63</b> |
| Điều 81.                                                                                                | Mối quan hệ giữa SEABANK và Công ty con.....                                                                                                | 63        |
| Điều 82.                                                                                                | Người lao động và công đoàn.....                                                                                                            | 63        |
| <b>CHƯƠNG V - HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ .....</b>                                            |                                                                                                                                             | <b>64</b> |
| Điều 83.                                                                                                | Hệ thống kiểm soát nội bộ .....                                                                                                             | 64        |
| Điều 84.                                                                                                | Kiểm toán nội bộ .....                                                                                                                      | 64        |
| Điều 85.                                                                                                | Kiểm toán độc lập .....                                                                                                                     | 64        |
| <b>CHƯƠNG VI - CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN, THÔNG TIN – BÁO CÁO.....</b>                                 |                                                                                                                                             | <b>65</b> |
| Điều 86.                                                                                                | Chế độ tài chính .....                                                                                                                      | 65        |
| Điều 87.                                                                                                | Năm tài chính .....                                                                                                                         | 65        |
| Điều 88.                                                                                                | Hạch toán, kế toán .....                                                                                                                    | 65        |

|                                                                   |                                       |           |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------|
| Điều 89.                                                          | Phân phối lợi nhuận sau thuế .....    | 65        |
| Điều 90.                                                          | Quản lý và sử dụng các quỹ .....      | 66        |
| Điều 91.                                                          | Mua, đầu tư vào tài sản cố định.....  | 67        |
| Điều 92.                                                          | Cổ tức .....                          | 67        |
| Điều 93.                                                          | Công khai báo cáo tài chính.....      | 68        |
| Điều 94.                                                          | Tự chủ về tài chính của SEABANK ..... | 68        |
| Điều 95.                                                          | Báo cáo .....                         | 68        |
| Điều 96.                                                          | Cung cấp thông tin.....               | 68        |
| Điều 97.                                                          | Bảo mật thông tin.....                | 68        |
| <b>CHƯƠNG VII - TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ.....</b> |                                       | <b>69</b> |
| Điều 98.                                                          | Tổ chức lại ngân hàng.....            | 69        |
| Điều 99.                                                          | Giải thể ngân hàng.....               | 69        |
| Điều 100.                                                         | Phá sản ngân hàng .....               | 69        |
| Điều 101.                                                         | Thanh lý ngân hàng .....              | 69        |
| <b>CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ .....</b>           |                                       | <b>69</b> |
| Điều 102.                                                         | Giải quyết tranh chấp nội bộ .....    | 69        |
| <b>CHƯƠNG IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH .....</b>                      |                                       | <b>70</b> |
| Điều 103.                                                         | Điều khoản thi hành.....              | 70        |



## PHẦN MỞ ĐẦU

**N**gân hàng Thương mại cổ phần (“TMCP”) Đông Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần (sau đây gọi tắt là “SEABANK”) được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của SEABANK được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 20/7/2021 theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản và các nghị quyết của Hội đồng Quản trị có liên quan.

## CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG

### MỤC I - GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

#### Điều 1. Định nghĩa và giải thích

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây có nghĩa như sau:

1. “SEABANK” được hiểu là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.
2. “Việt Nam” được hiểu là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
3. “NHNN” được hiểu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
4. “VND” được hiểu là đơn vị tiền tệ chính thức của Việt Nam, do NHNN phát hành.
5. “Điều lệ” được hiểu là Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của SEABANK.
6. “Giấy phép” được hiểu là Giấy phép thành lập và hoạt động của SEABANK số 0051/NH5-GP do Thống đốc NHNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và/hoặc thay thế Giấy phép này.
7. “GCN ĐKDN” được hiểu là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của SEABANK với mã số doanh nghiệp là 0200253985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/01/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và/hoặc thay thế Giấy chứng nhận này.
8. “Ngày thành lập” được hiểu là ngày mà SEABANK được NHNN ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
9. “Địa bàn kinh doanh” được hiểu là phạm vi địa lý mà tại đó SEABANK được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật và phù hợp với chấp thuận của NHNN trong từng thời kỳ.
10. “ĐHĐCĐ” được hiểu là Đại hội đồng cổ đông của SEABANK.
11. “HĐQT” được hiểu là Hội đồng quản trị của SEABANK.

12. “**BKS**” được hiểu là Ban kiểm soát của SEABANK.
13. “**Người quản lý của SEABANK**” bao gồm Chủ tịch và thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác do HĐQT quy định.<sup>1</sup>
14. “**Người điều hành của SEABANK**” bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Khu vực, Giám đốc chi nhánh<sup>2</sup> và các chức danh tương đương khác của SEABANK được HĐQT bổ nhiệm làm Người điều hành của SEABANK.<sup>3</sup>
15. “**Thành viên độc lập Hội đồng quản trị**” là thành viên HĐQT đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 69 của Điều lệ này.
16. “**Vốn điều lệ**” là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán.<sup>4</sup>
17. “**Vốn pháp định**” là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập ngân hàng.
18. “**Vốn tự có**” gồm các giá trị thực của Vốn điều lệ của SEABANK và các quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác theo quy định của NHNN.
19. “**Cổ phần**” là Vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
20. “**Cổ phần đã bán**” là số cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho SEABANK<sup>5</sup>.
21. “**Cổ phiếu**” là chứng chỉ do SEABANK phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của SEABANK.<sup>6</sup>
22. “**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.
23. “**Cổ đông**” là tổ chức, cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của SEABANK và đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của SEABANK với tư cách một người nắm giữ (các) cổ phần.
24. “**Cổ đông sáng lập**” là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của SEABANK.<sup>7</sup>
25. “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SEABANK.<sup>8</sup>

<sup>1</sup> Khoản 31 Điều 4 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>2</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh.

<sup>3</sup> Khoản 32 Điều 4 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>4</sup> Khoản 34 Điều 4 và Khoản 1 Điều 112 LDN 2020.

<sup>5</sup> Khoản 2 Điều 112 LDN 2020.

<sup>6</sup> Điều 121 LDN 2020.

<sup>7</sup> Khoản 4 Điều 4 LDN 2020.

<sup>8</sup> Khoản 26 Điều 4 Luật các TCTD năm 2010.



26. **“Sở hữu gián tiếp”** là việc tổ chức, cá nhân sở hữu Vốn điều lệ của SEABANK thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư.<sup>9</sup>
27. **“Sổ đăng ký cổ đông”** có thể là văn bản, tệp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông SEABANK. Sổ đăng ký cổ đông có các nội dung theo quy định của pháp luật.
28. **“Thời hạn hoạt động”** có nghĩa là thời gian SEABANK được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. SEABANK có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của ĐHDCĐ và được NHNN chấp thuận.
29. **“Hoạt động ngân hàng”** là việc SEABANK kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:
- a) Nhận tiền gửi;
  - b) Cấp tín dụng;
  - c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
30. **“Nhận tiền gửi”** là hoạt động SEABANK nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.
31. **“Cấp tín dụng”** là việc SEABANK thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, phát hành thẻ tín dụng, bảo lãnh ngân hàng, cam kết phát hành dưới hình thức thư tín dụng chứng từ (L/C) và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả việc cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà SEABANK chịu rủi ro theo quy định của pháp luật.
32. **“Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản”** là việc SEABANK cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.
33. **“Cho vay”** là hình thức cấp tín dụng, theo đó SEABANK giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.
34. **“Bao thanh toán”** là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ.

---

<sup>9</sup> Khoản 27 Điều 4 Luật các TCTD năm 2010.



35. **“Bảo lãnh ngân hàng”** là hình thức cấp tín dụng, theo đó SEABANK cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc SEABANK sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho SEABANK theo thỏa thuận.
36. **“Chiết khấu”** là việc SEABANK mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.
37. **“Tái chiết khấu”** là việc SEABANK chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.
38. **“Môi giới tiền tệ”** là việc SEABANK làm trung gian có thu phí môi giới để thu xếp thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác giữa SEABANK với các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác.
39. **“Tài khoản thanh toán”** là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại SEABANK để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.
40. **“Sản phẩm phái sinh”** là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác.
41. **“Góp vốn, mua cổ phần”** là việc SEABANK góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của SEABANK; góp vốn vào quỹ đầu tư và ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên.
42. **“Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp”** bao gồm khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư khác đủ để chi phối quyết định của HĐQT hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp.
43. **“Người có liên quan”** được hiểu là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- a) SEABANK với công ty con của SEABANK và ngược lại; các công ty con của SEABANK với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của SEABANK, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
  - b) SEABANK với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của SEABANK hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
  - c) SEABANK với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại SEABANK và ngược lại;
  - d) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;

- e) SEABANK với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% Vốn Điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SEABANK và ngược lại;
- f) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;
- g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

44. **“Công ty con”** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) SEABANK hoặc SEABANK và người có liên quan của SEABANK sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- b) SEABANK có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- c) SEABANK có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- d) SEABANK và người có liên quan của SEABANK trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, Hội đồng thành viên của công ty con.

45. **“Công ty liên kết”** là công ty trong đó SEABANK hoặc SEABANK và người có liên quan của SEABANK sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là Công ty con.

46. **“Kiểm soát đặc biệt”** là việc một tổ chức tín dụng bị đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của NHNN do có nguy cơ mất khả năng chi trả, mất khả năng thanh toán.

47. **“Pháp luật”** có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động ngân hàng.

48. **“Luật Doanh nghiệp 2020”** (hoặc **“LDN 2020”**) có nghĩa là Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

49. **“Luật các Tổ chức tín dụng 2010”** có nghĩa là Luật các tổ chức tín dụng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 06 năm 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

## **Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu**

1. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
2. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc, nội dung của Điều lệ này.



## MỤC II - TÊN GỌI, TRỤ SỞ CHÍNH, MỤC TIÊU, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

### Điều 3. Tên, địa điểm đặt trụ sở chính và thời gian hoạt động của ngân hàng

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được phép hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 0051/NH5-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 do Thống đốc NHNN cấp và có:

1. Tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á**  
Tên viết tắt bằng tiếng Việt: **Ngân hàng Đông Nam Á**  
Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: **Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank**  
Tên viết tắt bằng tiếng Anh: **SEABANK**
3. Trụ sở chính đặt tại: Số 25 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
Điện thoại: +84 24 3944 8688                      Fax: +84 24 3944 8689  
Email: seabank@seabank.com.vn                      Website: www.seabank.com.vn
4. Hệ thống mạng lưới của SEABANK:
  - a) Hệ thống mạng lưới hoạt động của SEABANK bao gồm: các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; các chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài; Hội sở chính; công ty con, công ty liên kết và các hình thức tổ chức hoạt động khác trong và ngoài nước phù hợp quy định của pháp luật.<sup>10</sup>
  - b) Hệ thống mạng lưới của SEABANK được thành lập theo yêu cầu phát triển kinh doanh của Ngân hàng, phù hợp quy định của pháp luật, NHNN.
5. Vốn điều lệ của SEABANK tại thời điểm thông qua Điều lệ này là **14.784.883.690.000** (Mười bốn nghìn bảy trăm tám mươi tư tỷ tám trăm tám mươi ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn) đồng, tương ứng với **1.478.488.369 cổ phần**.  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng Việt Nam).  
Mức vốn điều lệ này được thay đổi theo thực tế tăng vốn điều lệ của SEABANK trong từng thời kỳ và được ghi nhận trong Giấy phép hoặc/ và GCN ĐKDN của SEABANK theo quy định của pháp luật có liên quan.
6. Con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại NHNN và các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật, quy định của NHNN.
7. Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.
8. Thời hạn hoạt động là **99 năm** kể từ ngày 25/3/1994. SEABANK có thể xin gia hạn hoặc xin thay đổi thời hạn hoạt động theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và được NHNN chấp thuận.

<sup>10</sup> Điều 3 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN



#### **Điều 4. Con dấu của SEABANK**

1. HĐQT quyết định số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu của SEABANK phù hợp với quy định của pháp luật, NHNN và Điều lệ SEABANK.
2. HĐQT quyết định số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hệ thống mạng lưới khác của SEABANK phù hợp với quy định của pháp luật, NHNN và Điều lệ SEABANK. Mẫu dấu của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hệ thống mạng lưới khác của SEABANK phải có hình thức, nội dung phù hợp với hình thức, nội dung mẫu dấu của SEABANK và phải có tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện.

#### **Điều 5. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK<sup>11</sup>**

1. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK là Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc theo nghị quyết của HĐQT SEABANK trong từng thời kỳ.
2. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
3. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật cho đến khi người đại diện theo pháp luật của SEABANK trở lại làm việc tại SEABANK hoặc cho đến khi HĐQT quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của SEABANK.
4. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì HĐQT cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của SEABANK.
5. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK có trách nhiệm sau đây:<sup>12</sup>
  - a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của SEABANK;
  - b) Trung thành với lợi ích của SEABANK; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SEABANK, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của SEABANK để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho SEABANK về doanh nghiệp mà mình và, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn theo quy định của pháp luật;
6. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho SEABANK do vi phạm trách nhiệm quy định tại Khoản 5 Điều này.

<sup>11</sup> Điều 12 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>12</sup> Điều 13 LDN 2020.

## **Điều 6. Mục tiêu và chiến lược của SEABANK**

1. Trở thành Ngân hàng bán lẻ, đa năng, hiện đại với chất lượng dịch vụ nằm trong top 5 lựa chọn về dịch vụ và sản phẩm ngân hàng dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân tại Việt Nam.
2. Từng bước hướng tới trở thành một tập đoàn ngân hàng - tài chính đa năng, hiện đại, nổi bật về chất lượng sản phẩm dịch vụ và uy tín thương hiệu.
3. Mở rộng hoạt động một cách vững chắc, an toàn, bền vững và toàn diện về tài chính, ngân hàng; áp dụng công nghệ hiện đại; cung cấp các dịch vụ tiện ích, đa dạng đến các doanh nghiệp và tầng lớp dân cư; duy trì và nâng cao khả năng sinh lời; bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh chóng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
4. Là ngân hàng có nguồn nhân lực tốt nhất.

## **Điều 7. Nguyên tắc hoạt động**

1. Tự chủ hoạt động:<sup>13</sup>
  - a) SEABANK có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của SEABANK.
  - b) SEABANK có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định pháp luật.
2. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng:<sup>14</sup>
  - a) SEABANK được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định Pháp luật.
  - b) SEABANK phải tuân thủ các quy định về nghiêm cấm hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh có nguy cơ gây tổn hại hoặc gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
  - c) SEABANK phải tuân thủ các quy định cụ thể của Chính phủ về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng và hình thức xử lý các hành vi này.
3. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng:<sup>15</sup>

Để bảo vệ quyền lợi của khách hàng, SEABANK có trách nhiệm:

- a) Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định Pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại Hội sở và (các) chi nhánh;
- b) Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi theo quy định của pháp luật và của SEABANK trong từng thời kỳ;

<sup>13</sup> Điều 7 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>14</sup> Điều 9 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>15</sup> Điều 10 Luật các TCTD năm 2010.



- c) Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định Pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;
  - d) Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng.
  - e) Công bố thời gian giao dịch chính thức và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trường hợp ngừng giao dịch trong thời gian giao dịch chính thức, SEABANK phải niêm yết tại nơi giao dịch chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch.
4. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố<sup>16</sup>
- a) SEABANK không được che giấu, thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp;
  - b) SEABANK xây dựng quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;
  - c) SEABANK thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;
  - d) SEABANK hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố.

#### **Điều 8. Nội dung và phạm vi hoạt động**

1. Lĩnh vực kinh doanh của SEABANK là hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng phục vụ cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và phát triển của khách hàng thuộc các ngành và thành phần kinh tế.
2. SEABANK được phép tiến hành tất cả các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy phép<sup>17</sup> và các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Việc tiến hành các hoạt động kinh doanh của SEABANK được thực hiện theo quy định của Luật các TCTD 2010, các văn bản sửa đổi bổ sung Luật các TCTD 2010, hướng dẫn của NHNN và các quy định của pháp luật có liên quan.

### **MỤC III - CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA SEABANK**

#### **Điều 9. Hoạt động vay vốn, nhận tiền gửi<sup>18</sup>**

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
3. SEABANK được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.
4. SEABANK được vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của NHNN.

<sup>16</sup> Điều 11 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>17</sup> Khoản 1 Điều 27 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>18</sup> Khoản 1, 2 Điều 90 và Điều 98, 99, 100 Luật các TCTD năm 2010.

5. Các hình thức khác phù hợp theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Hoạt động Cấp tín dụng<sup>19</sup>**

1. Cho vay;
2. Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
3. Bảo lãnh ngân hàng;
4. Phát hành thẻ tín dụng;
5. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế khi được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
6. Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.

**Điều 11. Hoạt động cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán<sup>20</sup>**

1. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
2. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
3. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
  - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
  - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được NHNN chấp thuận.

**Điều 12. Mở tài khoản<sup>21</sup>**

1. SEABANK phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.
2. SEABANK được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.
3. SEABANK được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

**Điều 13. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán<sup>22</sup>**

1. SEABANK được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
2. SEABANK được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận.

**Điều 14. Tham gia thị trường tiền tệ<sup>23</sup>**

SEABANK được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

<sup>19</sup> Khoản 3 Điều 98 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>20</sup> Khoản 4,5,6 Điều 98 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>21</sup> Điều 101 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>22</sup> Điều 102 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>23</sup> Điều 104 Luật các TCTD năm 2010.



**Điều 15. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh<sup>24</sup>**

1. SEABANK được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây, phù hợp với chấp thuận của NHNN:
  - a) Ngoại hối;
  - b) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
2. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của SEABANK cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

**Điều 16. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý<sup>25</sup>**

SEABANK được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN.

**Điều 17. Góp vốn, mua cổ phần<sup>26</sup>**

1. SEABANK chỉ được dùng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.
2. Khi cần thực hiện các hoạt động kinh doanh sau đây, SEABANK phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết:
  - a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
  - b) Cho thuê tài chính;
  - c) Bảo hiểm.
3. SEABANK được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. SEABANK được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
  - a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
  - b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.
5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của SEABANK theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của NHNN.
6. SEABANK, công ty con của SEABANK được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của NHNN.
7. Mức góp vốn, mua cổ phần của SEABANK và các công ty con, công ty liên kết vào một doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này phải đảm bảo tuân thủ theo tỷ lệ do NHNN quy định.

<sup>24</sup> Điều 105 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>25</sup> Điều 106 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>26</sup> Điều 103 Luật các TCTD năm 2010.

#### **Điều 18. Các hoạt động kinh doanh khác của SEABANK<sup>27</sup>**

1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
4. Dịch vụ môi giới tiền tệ.<sup>28</sup>
5. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
6. Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
7. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
8. Ví điện tử.
9. Hoạt động mua, bán nợ.
10. Các hoạt động khác theo quy định của Pháp luật và NHNN.

#### **Điều 19. Hoạt động ngân hàng điện tử<sup>29</sup>**

1. SEABANK được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của NHNN về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. SEABANK phải bảo đảm an toàn và bảo mật trong hoạt động ngân hàng điện tử theo hướng dẫn của NHNN.

#### **Điều 20. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của SEABANK<sup>30</sup>**

1. SEABANK được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của SEABANK.
2. SEABANK và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của SEABANK theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 21. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động**

Trong quá trình hoạt động, SEABANK phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn và các quy định khác pháp luật có liên quan.

## **CHƯƠNG II - VỐN, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU**

### **MỤC I - VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG**

<sup>27</sup> Điều 107 Luật các TCTD năm 2010 và Thông tư 17/2017/TT-NHNN.

<sup>28</sup> Từ Điều 97 đến Điều 107, Điều 132 và Điều 133 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>29</sup> Điều 97, 133 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>30</sup> Điều 91 Luật các TCTD năm 2010.



## **Điều 22. Vốn điều lệ**

1. Vốn điều lệ được hạch toán bằng VNĐ. SEABANK duy trì giá trị thực của Vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Giá trị thực của Vốn điều lệ được xác định bằng Vốn điều lệ và thặng dư Vốn cổ phần, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.<sup>31</sup>
2. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
  - a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của SEABANK theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của SEABANK ghi trên sổ sách kế toán;<sup>32</sup>
  - b) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định pháp luật và NHNN;
  - c) Thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định pháp luật;
  - d) Cấp tín dụng;
  - e) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định pháp luật;
  - f) Sử dụng vào mục đích khác phù hợp với quy định Pháp luật.

## **Điều 23. Thay đổi Vốn điều lệ**

1. Việc thay đổi vốn điều lệ của SEABANK (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của ĐHĐCĐ và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.<sup>33</sup>
2. Các hình thức tăng vốn điều lệ của SEABANK:
  - a) Tăng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
  - b) Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
  - c) Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
  - d) Thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu mới của SEABANK;
  - e) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ;
  - f) Vốn do cổ đông góp thêm;
  - g) Các nguồn, hình thức khác theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Các trường hợp giảm vốn điều lệ của SEABANK:<sup>34</sup>
  - a) SeABank mua lại cổ phần đã bán theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật Doanh nghiệp 2020;
  - b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong các trường hợp này, SEABANK phải tổ chức ĐHĐCĐ bất thường hoặc đưa ra ĐHĐCĐ thường niên để quyết định biện pháp xử lý giảm vốn điều lệ sau khi đã xử lý bằng các biện pháp tài chính khác (sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để bù đắp; góp thêm vốn để xử lý....) mà vẫn không khắc phục được. Việc giảm vốn điều lệ gần

<sup>31</sup> Điều 5 Nghị định 93/2017/NĐ-CP.

<sup>32</sup> Điều 140 Luật các TCTD năm 2010 và Điều 6 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

<sup>33</sup> Điểm b khoản 1 Điều 29 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>34</sup> Khoản 5 Điều 122 LDN.

liên với việc giảm mệnh giá hoặc giảm số lượng cổ phần hoặc đồng thời cả hai hình thức này.

#### **Điều 24. Vốn hoạt động của SEABANK<sup>35</sup>**

1. Vốn chủ sở hữu:
  - a) Vốn điều lệ;
  - b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;
  - c) Thặng dư vốn cổ phần;
  - d) Các quỹ: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính;
  - e) Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý;
  - f) Vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của SEABANK.
2. Vốn huy động:
  - a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân;
  - b) Vốn nhận ủy thác đầu tư;
  - c) Vốn vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và ngoài nước;
  - d) Vốn vay NHNN;
  - e) Vốn huy động thông qua phát hành các loại giấy tờ có giá.
3. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 25. Sử dụng vốn, tài sản<sup>36</sup>**

1. SEABANK được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật, bảo đảm nguyên tắc an toàn và phát triển vốn.
2. SEABANK được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.
3. SEABANK được điều động vốn và tài sản giữa các đơn vị trong hệ thống mạng lưới của SEABANK hoặc giữa các công ty thành viên độc lập. Việc điều động vốn, tài sản của SEABANK trong trường hợp này được thực hiện theo quyết định của HĐQT trong từng thời kỳ.

## **MỤC II - CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU**

#### **Điều 26. Cổ phần<sup>37</sup>**

1. Một cổ phần của SEABANK có mệnh giá là 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

<sup>35</sup> Điều 4 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

<sup>36</sup> Điều 6 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

<sup>37</sup> Điều 52 Luật các TCTD năm 2010 và Điều 114 LDN 2020.



2. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của SEABANK là cổ phần phổ thông; tất cả các cổ đông của SEABANK là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.
  3. SEABANK có thể có cổ phần ưu đãi, bao gồm các loại sau đây:
    - a) Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của SEABANK và chỉ được trả khi SEABANK có lãi. Trường hợp SEABANK kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do ĐHĐCĐ quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và người quản lý, người điều hành khác của SEABANK không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do SEABANK phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do ĐHĐCĐ quyết định.

Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người tham gia HĐQT và BKS, trừ trường hợp nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

  - b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần phổ thông có nhiều hơn phiếu biểu quyết so với cổ phần phổ thông khác. Đối tượng được sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.
6. Khi cần thiết, để đáp ứng nhu cầu hoạt động phát triển của Ngân hàng, SEABANK có thể có các loại cổ phần khác phù hợp với các quy định của pháp luật và do ĐHĐCĐ quyết định.

## **Điều 27. Cổ phiếu<sup>38</sup>**

1. HĐQT quyết định việc phát hành, quản lý cổ phiếu dưới hình thức chứng chỉ và/hoặc bút toán ghi sổ và/hoặc dữ liệu điện tử. Cổ phiếu của SEABANK bao gồm các nội dung chủ yếu sau:
  - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của SEABANK;
  - b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
  - c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

<sup>38</sup> Điều 121 Luật DN 2020 và Điều 58 Luật các TCTD năm 2010.

- d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
  - e) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của SEABANK;
  - f) Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông (Mã cổ đông) và ngày phát hành cổ phiếu;
  - g) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc/và theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.
2. Mỗi cổ đông sẽ được SEABANK cấp cổ phiếu theo từng loại cổ phần để ghi nhận số vốn góp.
  3. Mỗi cổ phiếu được cấp phát không được ghi nhận nhiều loại cổ phần.
  4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được SEABANK cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:
    - a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác.
    - b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
    - c) Trả phí theo quy định của SEABANK.
  5. Cổ phiếu của SEABANK không được dùng để bảo đảm tại SEABANK.
  6. SEABANK sẽ phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông trong trường hợp cổ phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua và SeABank đã được NHNN chấp thuận điều chỉnh giấy phép hoạt động về vốn điều lệ theo quy định.

#### **Điều 28. Tỷ lệ sở hữu cổ phần<sup>39</sup>**

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% Vốn điều lệ của SEABANK.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% Vốn điều lệ của SEABANK, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật các TCTD.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% Vốn điều lệ của SEABANK, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật các TCTD. Cổ đông lớn của SEABANK và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.
4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.
5. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại SeABank là 5%.

#### **Điều 29. Chào bán cổ phần**

1. Chào bán cổ phần là việc SEABANK tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng Vốn điều lệ của Ngân hàng.
2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo các hình thức sau đây:

<sup>39</sup> Điều 55 Luật các TCTD năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

<sup>43</sup> Điều 11 TT 50/2018/TT-NHNN.



- a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu: là trường hợp SEABANK tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại SEABANK;
  - b) Chào bán ra công chúng;
  - c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.
3. Điều kiện, trình tự, thủ tục chào bán cổ phần của SEABANK được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền mua đăng ký mua hết thì HĐQT có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của SEABANK và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
  4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 40 Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của SEABANK.
  5. SEABANK thực hiện các thủ tục đề nghị sửa đổi mức vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động theo đúng quy định của Pháp luật và NHNN.<sup>40</sup>

### **Điều 30. Bán cổ phần**

1. Cổ phần của SEABANK có thể được mua bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật và các tài sản khác có thể định giá được bằng đồng Việt Nam được quy định tại Điều lệ và theo các quy định của pháp luật phải được thanh toán đủ một lần.
2. Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn.
3. Trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và các tài sản khác không phải là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của SEABANK và phải được ĐHĐCĐ thông qua. Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản này được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.
4. HĐQT toàn quyền quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp:
  - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
  - b) Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở SEABANK;
  - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ hoặc người được ĐHĐCĐ ủy quyền;

- d) Cổ phần chào bán cho cán bộ nhân viên của SEABANK với mức giá tối thiểu bằng mệnh giá cổ phần. HĐQT quyết định đối tượng cán bộ nhân viên SEABANK được quyền mua cổ phần, giá chào bán cổ phần và các vấn đề khác liên quan việc chào bán cổ phần cho những đối tượng này;
  - e) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do HĐQT xem xét, quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.
5. Trường hợp giá chào bán cổ phần cao hơn mệnh giá cổ phần thì phần chênh lệch được hạch toán vào quỹ thặng dư vốn cổ phần.

### **Điều 31. Chuyển nhượng cổ phần<sup>41</sup>**

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này, quy định nội bộ của SEABANK và/hoặc pháp luật có quy định khác.
2. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của SEABANK không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.<sup>42</sup>
3. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo quyết định của NHNN do trách nhiệm cá nhân, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:<sup>43</sup>
  - a) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
  - b) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
  - c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục chuyển nhượng:<sup>44</sup>
  - a) Mua bán, chuyển nhượng cổ phần của Cổ đông lớn;
  - b) Mua bán, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến Cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại.
5. Việc chuyển nhượng được thực hiện thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
6. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của SEABANK.
7. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị tước quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

<sup>41</sup> Điều 127 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 56 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>42</sup> Khoản 1 Điều 56 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>43</sup> Khoản 2 Điều 56 Luật các TCTD năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

<sup>44</sup> Điểm d khoản 1 Điều 29 Luật các TCTD năm 2010.



8. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại SEABANK cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của SEABANK.
9. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông SEABANK từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 38 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông.

#### **Điều 32. Mua lại cổ phần<sup>45</sup>**

1. SEABANK có thể mua cổ phần do chính SEABANK đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức điều kiện, trình tự, thủ tục quy định trong Điều lệ này, Luật Doanh nghiệp 2020 và pháp luật về chứng khoán.
2. SEABANK chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của SEABANK thì phải được NHNN chấp thuận trước bằng văn bản.
3. SEABANK được quyền bán lại cổ phần đã mua theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo cách thức, điều kiện, trình tự, thủ tục phù hợp với pháp luật về chứng khoán.

#### **Điều 33. Phát hành trái phiếu**

1. SEABANK có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, Luật các TCTD 2010 và quy định pháp luật về chứng khoán.
2. HĐQT có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của HĐQT về phát hành trái phiếu.

### **CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA SEABANK**

#### **MỤC I - CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ**

#### **Điều 34. Cơ cấu tổ chức và quản lý**

1. Cơ cấu tổ chức và quản lý của SEABANK bao gồm<sup>46</sup>:
  - a) Đại hội đồng cổ đông;
  - b) Hội đồng quản trị;
  - c) Ban kiểm soát;
  - d) Tổng Giám đốc.
2. HĐQT quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với quy định của pháp luật và quy mô hoạt động kinh doanh của SEABANK trong từng thời kỳ.

<sup>45</sup> Điều 57 Luật các TCTD năm 2010 và Điều 132,133 Luật DN 2020.

<sup>46</sup> Điều 137 LDN 2020.

3. HĐQT, BKS, TGD phải xây dựng cơ chế phân cấp thẩm quyền, ủy quyền, phân công công việc trong nội bộ HĐQT, BKS, Ban TGD phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo việc quản trị điều hành SEABANK được an toàn, hiệu quả và thông suốt.

## MỤC II - CỔ ĐÔNG

### Điều 35. Cổ đông

1. SEABANK phải có ít nhất 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp theo quy định pháp luật có liên quan.<sup>47</sup> Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được mua cổ phần của SEABANK theo quy định của pháp luật.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức tại SEABANK được thực hiện theo quy định sau:<sup>48</sup>
  - a) Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông của SEABANK có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền.
  - b) Trường hợp cổ đông cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
  - c) Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho SEABANK và chỉ có hiệu lực đối với SEABANK kể từ ngày SEABANK nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
    - i. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
    - ii. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;
    - iii. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;
    - iv. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền, trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;
    - v. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.
  - d) Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
    - i. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
    - ii. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác do pháp luật quy định.
  - e) Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức:
    - i. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ và pháp luật có liên quan. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền

<sup>47</sup> Khoản 6 Điều 52 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>48</sup> Điều 14 LDN 2020.



trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại ĐHĐCĐ đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

- ii. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của ĐHĐCĐ; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông cử đại diện.
- iii. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

### **Điều 36. Quyền của cổ đông**

#### **1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:<sup>49</sup>**

- a) Tham dự, phát biểu ý kiến trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ SEABANK quy định đối với tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
- b) Được nhận cổ tức theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ số cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong SEABANK.
- d) Tự do chuyển nhượng cổ phần cho người khác theo quy định trong Điều lệ, quy định của SEABANK và pháp luật có liên quan.
- e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.
- f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ SEABANK, biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ theo quy định của SEABANK và pháp luật có liên quan.
- g) Nhận thông tin về tình hình hoạt động của SEABANK theo quy định tại Điều lệ SEABANK.
- h) Được nhận một phần các tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại SEABANK khi SEABANK giải thể hoặc phá sản.
- i) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ủy quyền lại và không được ứng cử với tư cách của chính mình.
- j) Được ứng cử, đề cử người tham gia HĐQT, BKS theo quy định tại Điều lệ này, các quy định nội bộ khác của SEABANK và pháp luật có liên quan.
- k) Được đối xử bình đẳng.
- l) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do SEABANK công bố theo quy định của pháp luật.
- m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

<sup>49</sup> Điều 53 Luật các TCTD năm 2010; Điều 115 Luật Doanh nghiệp năm 2020; Điều 41 Luật Chứng khoán năm 2019.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:<sup>50</sup>
- a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của SEABANK.
  - b) Yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ trong trường hợp HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
  - c) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của SEABANK khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của SEABANK; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; và kèm theo yêu cầu kiểm tra phải có các tài liệu, chứng cứ chứng minh tính cần thiết của yêu cầu kiểm tra;
  - d) Các quyền khác quy định tại Điều lệ và phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người tham gia HĐQT, BKS. Việc đề cử người tham gia HĐQT và BKS thực hiện theo Điều 75 Điều lệ của SeABank và các quy định của pháp luật có liên quan.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ.
5. Cổ đông và nhóm cổ đông quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều này yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của SEABANK, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

### **Điều 37. Nghĩa vụ của cổ đông<sup>51</sup>**

1. Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:
- a) Cung cấp thông tin, địa chỉ liên lạc chính xác khi mua cổ phần, nhận chuyển nhượng cổ phần;
  - b) Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do SEABANK quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của SEABANK trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào SEABANK;
  - c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại SEABANK; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín

<sup>50</sup> Khoản 2 Điều 115 Luật DN 2020.

<sup>51</sup> Điều 54 Luật các TCTD năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 119 Luật Doanh nghiệp 2020.



dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của SEABANK; không được góp vốn, mua cổ phần của SEABANK dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;

- d) Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi SEABANK dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được SEABANK mua lại hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ số vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong SEABANK phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của SEABANK trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
  - e) Tuân thủ Điều lệ và quy chế, quy định nội bộ của SEABANK;
  - f) Chấp hành các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;
  - g) Bảo mật các thông tin được SEABANK cung cấp theo quy định tại Điều lệ SEABANK và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được SEABANK cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;
  - h) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ SEABANK và phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức khác phải cung cấp cho SEABANK thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư. SEABANK có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.<sup>52</sup>

### **Điều 38. Sổ đăng ký cổ đông<sup>53</sup>**

1. SEABANK phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp GCN ĐKDN. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tệp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin sở hữu cổ phần của các cổ đông SEABANK.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của SEABANK;
  - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
  - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
  - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
  - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, tổng số cổ phần của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có

<sup>52</sup> Khoản 2 Điều 54 Luật TCTD năm 2010.

<sup>53</sup> Điều 122 Luật Doanh nghiệp 2020.

quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông SEABANK trong sổ đăng ký cổ đông.

4. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với SEABANK để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. SEABANK không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.
5. SEABANK phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông và phù hợp với quy định pháp luật của có liên quan.

### **MỤC III - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

#### **Điều 39. Đại hội đồng cổ đông<sup>54</sup>**

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của SEABANK. ĐHĐCĐ có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
  - a) Thông qua định hướng phát triển của SEABANK;
  - b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
  - c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, BKS, Quy chế nội bộ về quản trị công ty của SEABANK;
  - d) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên BKS phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và theo các quy định của pháp luật;
  - e) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của SEABANK.
  - f) Quyết định mức thù lao, phụ cấp, thưởng và các lợi ích khác hàng năm đối với HĐQT, BKS và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS;
  - g) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho SEABANK và cổ đông của SEABANK;
  - h) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của SEABANK;
  - i) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
  - j) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán theo quy định của pháp luật;
  - k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của SEABANK;
  - m) Thông qua báo cáo của HĐQT, BKS về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao;
  - n) Quyết định thành lập công ty con;

<sup>54</sup> Khoản 2 Điều 59 Luật các TCTD năm 2010 và Điều 138, 147, 148 Luật DN 2020.



- o) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
  - p) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của SEABANK có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
  - q) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa:
    - i. SEABANK với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;
    - ii. SEABANK với Cổ đông lớn, người có liên quan của Cổ đông lớn của SEABANK;
    - iii. SEABANK với công ty con, công ty liên kết của SEABANK.
  - r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản SEABANK;
  - s) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của SEABANK;
  - t) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).
2. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua theo quy định sau đây:
- a) ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
  - b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên **51%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
  - c) Đối với quyết định về các vấn đề dưới đây thì phải được số cổ đông đại diện trên **65%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận:
    - i. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ SEABANK;
    - ii. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
    - iii. Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của SEABANK có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
    - iv. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản SEABANK.
3. Việc bầu thành viên HĐQT và BKS phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu. Theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu x (nhân) với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc BKS được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên HĐQT, BKS theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu

ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy định về bầu cử hoặc Điều lệ SEABANK<sup>55</sup>.

4. Quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:<sup>56</sup>
  - a) Thông qua định hướng phát triển của SEABANK;
  - b) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, BKS phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và theo các quy định của pháp luật;
  - c) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho SEABANK và cổ đông của SEABANK;
  - d) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản SEABANK.

#### **Điều 40. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông<sup>57</sup>**

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.
2. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm họp một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ cụ thể do HĐQT quyết định và được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
3. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
  - a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của SEABANK;
  - b) Báo cáo tài chính hàng năm;
  - c) Báo cáo của HĐQT về hoạt động quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT của SEABANK;
  - d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của SEABANK, về kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc;
  - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và của từng thành viên BKS;
  - f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
  - g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
5. ĐHĐCĐ bất thường được triệu tập theo quyết định triệu tập họp của HĐQT trong các trường hợp sau đây:<sup>58</sup>
  - a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của SEABANK;
  - b) Khi số thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định pháp luật hoặc quy định của Điều lệ SEABANK;

<sup>55</sup> Khoản 3 Điều 148 LDN 2020.

<sup>56</sup> Khoản 4 Điều 59 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>57</sup> Điều 139, Điều 140 LDN 2020.

<sup>58</sup> Khoản 1 Điều 59 Luật các TCTD năm 2010.



- c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục tối thiểu là 6 tháng;
  - d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong trường hợp HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông thực hiện theo khoản 5 Điều 36 Điều lệ này;
  - e) Theo yêu cầu của BKS;
  - f) Theo yêu cầu của NHNN trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của SEABANK để quyết định về nội dung NHNN yêu cầu;<sup>59</sup>
  - g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
6. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong vòng **60 ngày** kể từ ngày số thành viên HĐQT, BKS còn lại như quy định tại điểm b) khoản 4 Điều này hoặc ngày nhận được yêu cầu quy định tại điểm c), d), e), f) khoản 5 Điều này.
  7. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 6 Điều này, thì trong thời hạn **30 ngày** tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
  8. Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Điều lệ này có quyền đại diện SEABANK triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.
  9. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ:
    - a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ;
    - b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
    - c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
    - d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
    - e) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;
    - f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
    - g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định;
    - h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
  10. Tất cả các chi phí hợp lý để triệu tập và tiến hành một cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do SEABANK hoàn lại, vì mục đích rõ ràng, các chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí mà cổ đông phải chịu để tham dự ĐHĐCĐ, như chi phí ăn ở và đi lại và các chi phí liên quan khác.

**Điều 41. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông<sup>60</sup>**

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của SEABANK. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ. SEABANK phải công bố thông tin về việc

<sup>59</sup> Điều 60 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>60</sup> Điều 141 Luật Doanh nghiệp 2020.

lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.<sup>61</sup>

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ này và quy định khác của SEABANK trong từng thời kỳ.

#### **Điều 42. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông<sup>62</sup>**

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Cổ đông và nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến SEABANK chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp. Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau đây:
  - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 2 Điều này;
  - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
  - c) Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ SEABANK và/hoặc không phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. ĐHĐCĐ phải thảo luận và biểu quyết thông qua các quyết định về các vấn đề được đưa vào chương trình họp. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ SEABANK.<sup>63</sup>

#### **Điều 43. Mời họp Đại hội đồng cổ đông<sup>64</sup>**

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là **21 (hai mươi mốt)** ngày trước ngày khai mạc.
2. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp,; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông; thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
3. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của SEABANK; trường hợp SEABANK xét thấy cần thiết thì đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương.

<sup>61</sup> Khoản 1 Điều 273 NB 155/2020/NĐ-CP.

<sup>62</sup> Điều 142 LDN 2020.

<sup>63</sup> Khoản 2 Điều 152 LDN 2020.

<sup>64</sup> Điều 143 LDN 2020.



Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho SEABANK về số fax, địa chỉ email, thông báo họp ĐHĐCĐ có thể gửi tới số fax, địa chỉ email đó. Trong trường hợp là nhân viên của SEABANK, thông báo có thể được gửi tới nơi làm việc của từng cá nhân trong các phong bì dán kín.

4. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
  - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
  - b) Phiếu biểu quyết;
5. Việc gửi tài liệu họp theo Thông báo mời họp quy định tại khoản 4 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của SEABANK. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tài tài liệu.

#### **Điều 44. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông<sup>65</sup>**

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp ĐHĐCĐ hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức dự họp ĐHĐCĐ phải lập bằng văn bản phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan, quy chế tổ chức ĐHĐCĐ và quy định khác có liên quan. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:
  - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
  - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
  - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ;
  - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử đã đăng ký tại SEABANK.
  - e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ và các quy định khác có liên quan của SEABANK.

#### **Điều 45. Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông<sup>66</sup>**

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc, trừ trường hợp ĐHĐCĐ hoặc HĐQT có quyết định khác. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ lần hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20

<sup>65</sup> Điều 144 LDN 2020.

<sup>66</sup> Điều 145 Luật Doanh nghiệp 2020.

ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp của ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

**Điều 46. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông<sup>67</sup>**

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành như sau, trừ trường ĐHĐCĐ hoặc/và HĐQT có quy định khác:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ.
2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
  - a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
  - b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển đề ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
  - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.
  - d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu biểu quyết sẽ được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

<sup>67</sup> Điều 146, 147, 150 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 61 Luật các TCTD năm 2010.



8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba ngày làm việc kể từ ngày dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
  - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
  - b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
  - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
10. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của SEABANK;
  - b) Ngày tháng và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ;
  - c) Chương trình và nội dung họp;
  - d) Họ, tên Chủ tọa và thư ký;
  - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
  - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông tham dự, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
  - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
  - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.
  - i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải lập bằng tiếng Việt, có thể được lập bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

11. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản sẽ là bằng chứng cho các nội dung công việc đã được thực hiện tại ĐHĐCĐ.
12. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản họp ĐHĐCĐ có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SEABANK.



**Điều 47. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản<sup>68</sup>**

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của SEABANK, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 39 của Điều lệ này.
2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến hoặc thời hạn khác dài hơn theo quyết định của HĐQT tại thời điểm lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b) Mục đích lấy ý kiến;
  - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
  - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
  - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
  - f) Thời hạn phải gửi về SEABANK phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
  - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến SEABANK bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
  - a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về SEABANK phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
  - b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về SEABANK phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về SEABANK sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý của SEABANK. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

<sup>68</sup> Điều 148 và Điều 149 LDN 2020.



- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
  - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
  - e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
  - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.
6. Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
  7. Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông đại diện ít nhất **51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành** và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
  8. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp SEABANK có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SEABANK.
  9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK.

#### **Điều 48. Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông<sup>69</sup>**

1. Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 49 Điều lệ này thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 49. Hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông<sup>70</sup>**

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc Biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 36 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện theo đúng quy định hiện hành và Điều lệ SEABANK, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 48 Điều lệ này.

<sup>69</sup> Điều 152 Luật Doanh nghiệp 2020.

<sup>70</sup> Điều 151 Luật Doanh nghiệp 2020.



2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ SEABANK.

#### **Điều 50. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông<sup>71</sup>**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua phải được gửi đến NHNN.

### **MỤC IV- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **Điều 51. Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị<sup>72</sup>**

1. HĐQT là cơ quan quản lý của SEABANK có toàn quyền nhân danh SEABANK để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của SEABANK, trừ những vấn đề thuộc quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT SEABANK có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên, trong đó có ít nhất 01 thành viên độc lập. Tối thiểu  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) tổng số thành viên HĐQT phải là thành viên không phải là người điều hành và thành viên độc lập.<sup>73</sup>
3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT, nhưng không được vượt quá  $\frac{1}{3}$  (một phần ba) tổng số thành viên HĐQT.
4. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Thành viên HĐQT có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
5. Khi bầu các thành viên của HĐQT, SEABANK phải dự kiến ít nhất một phần ba số thành viên HĐQT sẽ tham gia bầu cử hoặc tái bầu cử trong ĐHĐCĐ thường niên.
6. HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung, thay thế và đương nhiên mất tư cách của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên HĐQT phải được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ này.
7. Trường hợp số thành viên HĐQT không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ 05 thành viên theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, SEABANK phải bổ sung đủ số lượng thành viên HĐQT.
8. Chủ tịch HĐQT phải là người có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm. Trường hợp cổ đông nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài) tham gia HĐQT phải có thêm các điều kiện sau, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác:
  - a) Tỷ lệ số người tham gia thành viên HĐQT chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các cổ đông nước ngoài tại SEABANK;
  - b) Không làm thành viên HĐQT quá 02 tổ chức tín dụng tại Việt Nam;

<sup>71</sup> Điều 61 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>72</sup> Điều 43 và Điều 62 Luật các TCTD năm 2010; Điều 153 và 154 Luật Doanh nghiệp 2020.

<sup>73</sup> Điều 276 NB 155/2020/NB-CP.



- c) Không được giữ chức Chủ tịch HĐQT của SEABANK.
9. HĐQT sử dụng con dấu của SEABANK để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
10. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quyết định của Chủ tịch HĐQT. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.<sup>74</sup>

**Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị<sup>75</sup>**

HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và hoạt động của Ngân hàng.
2. Quyết định việc thành lập và cơ cấu tổ chức của chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của SEABANK trong nước và tại nước ngoài.
3. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của SEABANK.
4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị, Người phụ trách quản trị công ty của Ngân hàng và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của HĐQT SEABANK trong từng thời kỳ.
5. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất; và cử người đại diện vốn góp của SEABANK tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.
6. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của SEABANK từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của SEABANK thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ này; Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ.
7. Quyết định các khoản cấp tín dụng trong trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của pháp luật, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 7 Điều 128 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
8. Thông qua các hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa SEABANK với:
  - a) Công ty con, công ty liên kết của SEABANK,
  - b) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của họ.

Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

<sup>74</sup> Khoản 3 Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020.

<sup>75</sup> Điều 63 Luật các TCTD năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 278 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

9. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.
10. Ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của SEABANK phù hợp với các quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của BKS hoặc của ĐHĐCĐ.
11. Xây dựng Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi ban hành.
12. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của SEABANK.
13. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên của SEABANK..
14. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
15. Đề nghị Thống đốc NHNN chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.
16. Quyết định chào bán cổ phần mới do SEABANK phát hành trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
17. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của SEABANK.
18. Quyết định mua lại cổ phần của SEABANK theo các quy định có liên quan.
19. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
20. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia lợi tức cổ phần theo quyết định của ĐHĐCĐ.
21. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.
22. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định.
23. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc của HĐQT.
24. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc.
25. Việc chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện thương mại hay đại diện pháp lý của SEABANK.
26. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.
27. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu tại Công ty con, Công ty liên kết do SEABANK thành lập hoặc góp vốn thành lập.
28. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.



**Điều 53. Quyền hạn, nhiệm vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị<sup>76</sup>**

1. Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số những thành viên HĐQT đã được ĐHĐCĐ bầu ra.
2. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT, phù hợp với quy định của SEABANK trong từng thời kỳ. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.<sup>77</sup>
3. Chủ tịch HĐQT có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
  - a) Lập chương trình và kế hoạch hoạt động của HĐQT;
  - b) Phân công nhiệm vụ của các thành viên HĐQT thực hiện quản trị hoạt động của SEABANK;
  - c) Chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa các phiên họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT;
  - d) Tổ chức thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
  - e) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
  - f) Thay mặt HĐQT triệu tập và chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
  - g) Bảo đảm các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét;
  - h) Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn chung;
  - i) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban/Hội đồng/Ban của HĐQT tối thiểu mỗi năm 01 lần và báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả đánh giá này;
  - j) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác của thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Phó Chủ tịch HĐQT có quyền và nhiệm vụ sau:
  - a) Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch phân công;
  - b) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác của thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
5. Thành viên HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:<sup>78</sup>

<sup>76</sup> Điều 64, 65 Luật các TCTD năm 2010; Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2020.

<sup>77</sup> Khoản 4 Điều 156 LDN 2020.

<sup>78</sup> Điều 65 Luật các TCTD 2010.

- a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của NHNN, Điều lệ của SEABANK, quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực vì lợi ích của SEABANK và cổ đông;
  - b) Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo;
  - c) Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập HĐQT phiên bất thường;
  - d) Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ và trước HĐQT về những ý kiến của mình;
  - e) Triển khai thực hiện các quyết định của ĐHĐCĐ và của HĐQT;
  - f) Có trách nhiệm giải trình trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu;
  - g) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT;
  - h) Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của SEABANK trong từng thời kỳ;
  - i) Báo cáo kịp thời và đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao mà thành viên HĐQT nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
  - j) Báo cáo UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của SEABANK theo quy định của pháp luật;
  - k) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
6. Thành viên độc lập HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:<sup>79</sup>
- a) Lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật chứng khoán;
  - b) Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch phân công và các quyền hạn, nhiệm vụ khác của thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

#### **Điều 54. Các cuộc họp Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. Cuộc họp thường kỳ: HĐQT họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần.
3. Cuộc họp Bất thường: Cuộc họp bất thường của HĐQT được Chủ tịch HĐQT triệu tập nếu xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của:
  - a) Ít nhất hai thành viên HĐQT;
  - b) BKS hoặc thành viên HĐQT độc lập;

<sup>79</sup> Điều 277.3 Nghị định 155.



- c) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
- d) Các trường hợp khác do Điều lệ này quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT. Người có thẩm quyền triệu tập họp HĐQT có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- 4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp HĐQT bất thường của một trong các đối tượng nêu tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp HĐQT.
- 5. Chủ tịch HĐQT quy định cụ thể các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức mời họp HĐQT trong trường hợp họp HĐQT khẩn cấp.
- 6. Địa điểm họp: Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành trụ sở chính của SEABANK hoặc những địa điểm khác do Chủ tịch HĐQT quy định.
- 7. Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự từ xa thông qua phương tiện điện tử sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng sau đó phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

**Điều 55. Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng quản trị<sup>80</sup>**

- 1. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên HĐQT trở lên dự họp. Trường hợp triệu tập họp HĐQT định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập tiếp cuộc họp HĐQT lần hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Chủ tịch HĐQT quyết định một thời hạn ngắn hơn. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
- 2. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
  - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
  - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định của Điều lệ này và quy định của SEABANK có liên quan;
  - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ;
  - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

**Điều 56. Thông báo, Chương trình và tài liệu họp Hội đồng quản trị<sup>81</sup>**

- 1. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

<sup>80</sup> Điều 157 Luật DN 2020.

<sup>81</sup> Điều 157 Luật DN 2020.



2. Thông báo mời họp có thể được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại SEABANK.
3. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với thành viên HĐQT. Các thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết. Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, người quản lý, người điều hành hoặc các chuyên gia khác có thể tham dự cuộc họp của HĐQT theo giấy mời của Chủ tịch HĐQT.

#### **Điều 57. Biểu quyết và thông qua chương trình tại cuộc họp Hội đồng quản trị**

1. Mỗi thành viên HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.
2. Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT uỷ quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt).
3. Thành viên HĐQT có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra HĐQT quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên HĐQT khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
4. Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên HĐQT và những nghi ngờ đó không được thành viên HĐQT đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên HĐQT có liên quan đó chưa được biết rõ.
5. Bất kỳ thành viên Hội đồng nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Điều 167 của Luật Doanh nghiệp 2020 sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

#### **Điều 58. Biên bản họp Hội đồng quản trị<sup>82</sup>**

1. Cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài.
2. Biên bản họp có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
  - c) Thời gian, địa điểm họp;
  - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
  - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

<sup>82</sup> Điều 158 Luật DN 2020.



- f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
  - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
  - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.
  - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 2 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
  4. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của nội dung Biên bản họp HĐQT.
  5. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK.
  6. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được áp dụng.

**Điều 59. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản**

1. Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản.
2. Thư ký HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương thức khác và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại SEABANK.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b) Mục đích lấy ý kiến;
  - c) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên HĐQT;
  - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
  - e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
  - f) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về SEABANK;
  - g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên HĐQT và gửi về SEABANK theo quy định của SEABANK.
5. Thư ký HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập hoặc 02 thành viên HĐQT và Ban kiểm soát. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;

- c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên HĐQT đã tham gia biểu quyết;
  - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
  - e) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát (nếu có).
6. Thư ký HĐQT tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
  7. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của HĐQT thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên HĐQT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
  8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK.
  9. Nghị quyết/ quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết/quyết định này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết/quyết định được thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

#### **Điều 60. Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị<sup>83</sup>**

1. HĐQT sử dụng Bộ máy giúp việc và con dấu của SEABANK để thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của mình.
2. HĐQT sẽ có các cán bộ nhân viên giúp việc chuyên trách và HĐQT sẽ quy định cụ thể số lượng và các nhiệm vụ của mỗi thành viên giúp việc.
3. HĐQT chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Ngân hàng để hỗ trợ hoạt động quản trị Ngân hàng được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị Ngân hàng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện và có các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và quy định của SEABANK có liên quan. Người phụ trách Quản trị Ngân hàng có thể kiêm nhiệm Thư ký Công ty theo quy định của LDN 2020.
4. HĐQT phải thành lập các Ủy ban để giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; trong đó tối thiểu phải có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự. HĐQT quyết định việc thành lập, giải thể, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động, ra quyết định của các Ủy ban này theo hướng dẫn của NHNN và phù hợp với thực tế hoạt động của SEABANK.

#### **Điều 61. Thư ký Hội đồng quản trị<sup>84</sup>**

1. HĐQT có thể tuyển dụng và bổ nhiệm Thư ký chuyên trách và quy định chức năng, nhiệm vụ của Thư ký để hỗ trợ HĐQT thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ SEABANK.
2. HĐQT có thể bãi nhiệm Thư ký vào bất cứ thời điểm nào tuy nhiên không được làm phương hại đến các yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng lao động giữa

<sup>83</sup> Khoản 4,5 Điều 43 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>84</sup> Khoản 5 Điều 43 Luật các TCTD năm 2010 và Khoản 5 Điều 156 LDN 2020.



Thư ký và SEABANK. Hai hoặc nhiều người có thể được đồng thời bổ nhiệm là Thư ký HĐQT.

3. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký HĐQT được thực hiện theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ.

**Điều 62. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị<sup>85</sup>**

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu các thành viên Ban Tổng Giám đốc, người quản lý các đơn vị trực thuộc SEABANK cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của SEABANK và các đơn vị trực thuộc SEABANK.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do HĐQT quy định.

## **MỤC V - BAN KIỂM SOÁT**

**Điều 63. Thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát<sup>86</sup>**

1. BKS thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ của SEABANK, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
2. BKS có số thành viên ít nhất là ba (03) thành viên và nhiều nhất là 05 (năm) thành viên, trong đó có ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại SEABANK và doanh nghiệp khác. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của SEABANK.
3. BKS có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của SEABANK, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.
4. Nhiệm kỳ của BKS không quá năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên BKS theo nhiệm kỳ của BKS. Thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
5. Trường hợp số thành viên BKS không đủ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, SEABANK phải bổ sung đủ số lượng thành viên BKS.
6. Các thành viên BKS bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng BKS theo nguyên tắc đa số.

<sup>85</sup> Điều 159 LDN 2020.

<sup>86</sup> Điều 44 Luật các TCTD năm 2010; Điều 168 Luật Doanh nghiệp năm 2020.



#### **Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát**

1. Những người được bầu giữ chức Trưởng ban và thành viên BKS có trách nhiệm tiếp nhận bàn giao và đảm nhiệm công việc của chức danh được bầu. Những người bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho những người mới được bầu; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.
2. BKS có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:<sup>87</sup>
  - a) Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ SEABANK trong quản trị, điều hành ngân hàng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và hoạt động giám sát của mình.
  - b) Ban hành Quy định nội bộ của BKS. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ của BKS, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.
  - c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
  - d) Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ được giao.
  - e) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của SEABANK (bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện) và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT. Báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
  - f) Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của SEABANK; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Ngân hàng.
  - g) Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của ngân hàng khi thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 36 Điều lệ này. BKS triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của SEABANK.
  - h) Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
  - i) Kịp thời thông báo cho HĐQT khi phát hiện trường hợp vi phạm của người quản lý SEABANK trong vòng 48 giờ theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật hiện hành có liên quan, đồng thời yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

<sup>87</sup> Điều 45 Luật các TCTD năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 170 LDN 2020.



- j) Lập danh sách những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi danh sách này.
- k) Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
- l) Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều lệ này, quy định của pháp luật hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
- m) Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của SEABANK.
- n) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.

**Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát<sup>88</sup>**

1. Trưởng BKS có nhiệm vụ và quyền hạn sau:
  - a) Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của BKS theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;
  - b) Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của BKS trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên BKS liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của BKS; triệu tập và chủ tọa cuộc họp BKS;
  - c) Thay mặt BKS ký các văn bản thuộc thẩm quyền của BKS;
  - d) Thay mặt BKS triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
  - e) Tham dự các cuộc họp HĐQT, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết;
  - f) Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ;
  - g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên BKS;
  - h) Đảm bảo các thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà BKS phải xem xét.
  - i) Giám sát, chỉ đạo các thành viên BKS triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của BKS;
  - j) Ủy quyền cho một trong số thành viên BKS đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt;
  - k) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
2. Thành viên BKS có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:<sup>89</sup>

<sup>88</sup> Điều 46, Điều 47 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>89</sup> Điều 170 LDN 2020 và Điều 288 NB 155/2020/NĐ-CP.

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của SEABANK, quy định nội bộ của BKS và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
  - b) Bầu một thành viên BKS làm Trưởng BKS;
  - c) Yêu cầu Trưởng BKS triệu tập họp BKS bất thường;
  - d) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có);
  - e) Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của SEABANK cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
  - f) Báo cáo Trưởng BKS về những sự kiện tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình;
  - g) Tham dự cuộc họp của BKS, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;
  - h) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động SEABANK. Trường hợp che giấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;
  - i) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của SEABANK;
  - j) Trung thành với lợi ích của SEABANK và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SEABANK, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của SEABANK để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - k) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.
3. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát:<sup>90</sup>
- a) Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT, bao gồm:
    - i. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và tài liệu kèm theo.
    - ii. Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT.
    - iii. Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do SEABANK phát hành.
  - b) Ban kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của SEABANK lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và cán bộ nhân viên của SEABANK trong giờ làm việc.
  - c) Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của SEABANK theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

#### **Điều 66. Các cuộc họp của Ban kiểm soát<sup>91</sup>**

1. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát nhưng phải đảm bảo họp tối thiểu hai (02) lần một

<sup>90</sup> Điều 171 LDN 2020.

<sup>91</sup> Điều 289 NĐ 155/2020/NĐ-CP.



năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên Ban Kiểm soát trở lên dự họp. Ban kiểm soát có thể lấy ý kiến của các Kiểm soát viên về các vấn đề thuộc thẩm quyền nếu xét thấy cần thiết.

2. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng bằng tiếng Việt. Thư ký và các thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản. Biên bản họp Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên.
3. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà thành viên Ban kiểm soát quan tâm và cần làm rõ.

## MỤC VI - TỔNG GIÁM ĐỐC

### Điều 67. Tổng Giám đốc và Bộ máy giúp việc<sup>92</sup>

1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất công việc kinh doanh hàng ngày của SEABANK; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHĐCĐ và HĐQT, BKS về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
2. HĐQT bổ nhiệm một trong số thành viên của mình làm Tổng Giám đốc hoặc thuê một người khác làm Tổng Giám đốc và sẽ ký một hợp đồng lao động quy định lương, thưởng, các quyền lợi và các điều khoản khác đối với Tổng Giám đốc.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và thời hạn cụ thể của từng nhiệm kỳ do HĐQT quyết định. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này, Luật các Tổ chức Tín dụng, và quy định của NHNN.
4. Phó Tổng Giám đốc là người phụ trách điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của SEABANK theo sự phân công công việc, ủy quyền/phân quyền phán quyết của HĐQT, Tổng Giám đốc.
5. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của SEABANK, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

### Điều 68. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc<sup>93</sup>

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của SEABANK theo đúng phân công công việc, phân quyền phán quyết, quy định khác của HĐQT, Điều lệ SEABANK và quy định pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của SEABANK.
3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả theo hướng dẫn của NHNN và quy định pháp luật có liên quan.

<sup>92</sup> Điều 48 Luật các TCTD, Điều 162 Luật Doanh nghiệp 2020.

<sup>93</sup> Điều 49 Luật các TCTD năm 2010; Điều 162 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

4. Lập và trình HĐQT thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
5. Ban hành theo thẩm quyền các quy chế, quy định nội bộ, các quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo phù hợp với quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.
6. Báo cáo HĐQT, BKS, ĐHCĐ, NHNN và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của SEABANK phù hợp với quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.
7. Quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó và kịp thời báo cáo HĐQT.
8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của SEABANK trình HĐQT hoặc ĐHCĐ quyết định theo thẩm quyền.
9. Đề nghị triệu tập họp HĐQT bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của SEABANK, phù hợp với quy định phân công công việc, phân quyền phán quyết của HĐQT và quy định nội bộ về nhân sự của SEABANK trong từng thời kỳ, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ, HĐQT.
11. Ký kết hợp đồng nhân danh SEABANK theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của SEABANK trong từng thời kỳ.
12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của SEABANK.
13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng, phụ cấp (nếu có) của người lao động theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ này và các quy định nội bộ trong từng thời kỳ.
14. Tổ chức thực hiện phương án hoạt động kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng khi được HĐQT phê duyệt, phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của SEABANK trong từng thời kỳ.
15. Chịu sự kiểm tra, giám sát của HĐQT, Ban kiểm soát, NHNN và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình.
16. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ SEABANK và quyết định của HĐQT.

## **MỤC VII - TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA SEABANK**

### **Điều 69. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị<sup>94</sup>**

1. Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
  - a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 73 của Điều lệ này;
  - b) Có đạo đức nghề nghiệp;

<sup>94</sup> Khoản 1, 2 Điều 50 Luật các TCTD năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 155 LDN 2020.



- c) Có bằng đại học trở lên;
  - d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của các tổ chức tín dụng; hoặc
  - e) Có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định áp dụng đối với SEABANK theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ; hoặc
  - f) Có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.
2. Thành viên độc lập của HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- a) Không phải là người đang làm việc cho chính SEABANK hoặc công ty con của SEABANK hoặc đã làm việc cho chính SEABANK hoặc công ty con của SEABANK trong 03 năm liền kề trước đó;
  - b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của SEABANK ngoài những khoản phụ cấp của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
  - c) Không phải là người có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của SEABANK, hoặc là người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của SEABANK hoặc công ty con của SEABANK;
  - d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SEABANK; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SEABANK;
  - e) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của SEABANK tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.
  - f) Các điều kiện, tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật liên quan.
3. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

**Điều 70. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Ban kiểm soát<sup>95</sup>**

Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- 1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 73 của Điều lệ này và không thuộc các trường hợp sau:
  - a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của SEABANK;
  - b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của SEABANK trong 03 năm liền trước đó.

<sup>95</sup> Điều 50 Luật các TCTD, Điều 169 LDN 2020.

2. Có đạo đức nghề nghiệp;
3. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
4. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;
5. Không phải là người có liên quan của người quản lý của SEABANK;
6. Không phải là người quản lý của SEABANK; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của SEABANK;
7. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên Ban kiểm soát chuyên trách);
8. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 71. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng Giám đốc<sup>96</sup>**

Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 73 của Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp;
3. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;
4. Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định áp dụng đối với SEABANK theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
6. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 72. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương của SEABANK<sup>97</sup>**

Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 73 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng Giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 73 của Điều lệ này;
2. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc
3. Có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực tại khoản 2 này và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

<sup>96</sup> Khoản 4 Điều 50 Luật các TCTD năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

<sup>97</sup> Khoản 5 Điều 50 Luật các TCTD năm 2010.



## MỤC VIII - NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, ĐÌNH CHỈ, TẠM ĐÌNH CHỈ

### Điều 73. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ<sup>98</sup>

1. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương của SEABANK:
  - a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;
  - b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
  - c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
  - d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
  - e) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của tổ chức tín dụng hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
  - f) Người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc không được là thành viên BKS của SEABANK;
  - g) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;
  - h) Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT không được là Tổng Giám đốc của SEABANK.
2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của SEABANK:
  - a) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
  - b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;
  - c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

<sup>98</sup> Điều 33 Luật các TCTD năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;
  - e) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, và người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên;
  - f) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;
  - g) Không đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của NHNN;
  - h) Các trường hợp khác theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.
3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của SEABANK.

**Điều 74. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ<sup>99</sup>**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị của SEABANK không được đồng thời là người điều hành của SEABANK và của tổ chức tín dụng khác, và không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác. Thành viên HĐQT của SEABANK không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác (trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của SEABANK) hoặc là thành viên BKS của SEABANK.
2. Trưởng BKS không được đồng thời là thành viên BKS, người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên BKS không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
  - a) Thành viên HĐQT, người điều hành, nhân viên của SEABANK hoặc công ty con của SEABANK hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc của SEABANK là thành viên HĐQT, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
  - b) Thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên BKS của doanh nghiệp đó đang là thành viên HĐQT, người điều hành tại SEABANK.
3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời là thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên BKS của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của SEABANK.
4. Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của SEABANK không được đồng thời là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.
5. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật có liên quan.

<sup>99</sup> Điều 34 Luật các TCTD năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).



**Điều 75. Quy định về việc đề cử tham gia bầu/ bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát<sup>100</sup>**

1. Các cổ đông/nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Điều lệ này có quyền đề cử các ứng viên tham gia bầu/ bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS của SEABANK. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo và thực hiện các thủ tục hợp nhóm đề cử theo đúng thông báo của HĐQT và phải thông báo cho các cổ đông dự họp biết trước khi ĐHĐCĐ khai mạc. Trừ trường hợp HĐQT quyết định khác, số lượng ứng cử viên mà các nhóm có quyền đề cử sẽ được xác định như sau:
  - a) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;
  - b) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;
  - c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;
  - d) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;
  - e) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;
  - f) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;
  - g) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;
  - h) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm hoặc BKS đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử các ứng viên còn lại theo trình tự, thủ tục và điều kiện do HĐQT quy định. Việc HĐQT, BKS được giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT, BKS theo quy định của pháp luật.

**Điều 76. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc**

1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của SEABANK phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của SEABANK phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.
2. Thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN trong từng thời kỳ.

<sup>100</sup> Khoản 5 Điều 115 LDN 2020, Điều 274 và 285 NĐ 155/2020/NĐ-CP.

3. HĐQT phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm và thực hiện công bố thông tin về kết quả bầu, bổ nhiệm theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**Điều 77. Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc**<sup>101</sup>

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc:
  - a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;
  - b) Vi phạm quy định tại Điều 73 của Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;
  - c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của SEABANK khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
  - d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
  - e) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
  - f) SEABANK bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
  - g) Hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.
2. HĐQT phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định tại Điều này và pháp luật.
3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của SEABANK vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

**Điều 78. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc**<sup>102</sup>

1. Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng Giám đốc SEABANK bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:
  - a) Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;
  - b) Có đơn xin từ chức với lý do hợp lý gửi HĐQT, Ban kiểm soát;
  - c) Không tham gia các hoạt động của HĐQT (đối với thành viên HĐQT), Ban kiểm soát (đối với thành viên BKS) trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
  - d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 74 của Điều lệ này;
  - e) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên HĐQT độc lập;
  - f) Khi ĐHĐCĐ xét thấy cần thiết;<sup>103</sup>

<sup>101</sup> Điều 35 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>102</sup> Điều 36 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>103</sup> Khoản 3 Điều 160 LDN 2020.



- g) Theo yêu cầu của NHNN và/ hoặc pháp luật có liên quan.<sup>104</sup>
2. Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng Giám đốc SEABANK sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.
  3. HĐQT phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán.
  4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:<sup>105</sup>
    - a) Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số lượng quy định tại Điều lệ này. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
    - b) Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan;
    - c) Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
  5. Trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều 77 Điều lệ này hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi chưa có người thay thế, HĐQT sẽ cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh). Người được cử điều hành ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.

## MỤC IX - CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH

### Điều 79. Công khai lợi ích liên quan

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của SEABANK phải công khai với SEABANK các thông tin sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, mã số doanh nghiệp và ngày cấp GCN ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần;
  - b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, mã số doanh nghiệp và ngày cấp GCN ĐKDN, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.

<sup>104</sup> Khoản 1 Điều 37 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>105</sup> Khoản 4 Điều 160 LDN 2020.

2. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
3. SEABANK phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này định kỳ hằng năm cho ĐHĐCĐ của SEABANK và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK.
4. SEABANK phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của SEABANK theo quy định của LDN 2020 và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với Ngân hàng.
5. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định của LDN 2020, quy định của NHNN và quy định nội bộ của SEABANK trong từng thời kỳ.
6. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của SEABANK đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, BKS và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về SEABANK.
7. SEABANK phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày SEABANK nhận được thông tin công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 80. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành của SEABANK<sup>106</sup>**

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết của ĐHĐCĐ.
2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của SEABANK, cổ đông.
3. Trung thành với SEABANK; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SEABANK, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của SEABANK để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của SEABANK, cổ đông.
4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của SEABANK để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của SEABANK, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.
5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của SEABANK.
6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho SEABANK về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của SEABANK và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được HĐQT chấp thuận.
7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của SEABANK với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của SEABANK.
8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi SEABANK bị lỗ.

<sup>106</sup> Điều 38 Luật các TCTD năm 2010.



9. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ này quy định.

#### **CHƯƠNG IV - CÔNG TY CON, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN SEABANK**

##### **Điều 81. Mối quan hệ giữa SEABANK và Công ty con**

1. ĐHĐCĐ có thể thành lập các Công ty con ở trong nước và ngoài nước để hỗ trợ hoạt động của SEABANK khi có nhu cầu phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. HĐQT hoặc người được HĐQT phân cấp thẩm quyền, ủy quyền có quyền nhân danh SEABANK thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu tại các Công ty con của SEABANK, cụ thể bao gồm nhưng không hạn chế:
  - a) Quyết định/ Phê duyệt cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty con phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của SEABANK;
  - b) Quyết định/ Phê duyệt định hướng, chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty con;
  - c) Quyết định/ Phê duyệt nội dung Điều lệ Công ty, sửa đổi và bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty con phù hợp với pháp luật và quy định nội bộ của SEABANK;
  - d) Quyết định/ Phê duyệt việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty con hoặc các chức danh khác theo quy định nội bộ do HĐQT ban hành;
  - e) Quyết định/ Phê duyệt các nội dung khác theo quy định nội bộ của SEABANK, phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.

##### **Điều 82. Người lao động và công đoàn**

1. Việc thành lập và hoạt động Công đoàn của người lao động SEABANK được thực hiện theo quy định của pháp luật. Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của SEABANK với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, quy định của SEABANK và quy định pháp luật hiện hành.
2. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đề xuất các quy định liên quan đến việc tuyển dụng, thuê mướn lao động, buộc thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động của SEABANK trình HĐQT phê duyệt theo đúng quy định về phân công công việc, phân quyền phán quyết của SEABANK trong từng thời kỳ.

## CHƯƠNG V - HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

### Điều 83. Hệ thống kiểm soát nội bộ<sup>107</sup>

SEABANK sẽ thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ như sau:

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của SEABANK được xây dựng phù hợp với quy định tại Luật các TCTD, hướng dẫn của NHNN và các quy định của Pháp luật có liên quan, và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.
2. Các yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ SEABANK như sau:<sup>108</sup>
  - a) Yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật các TCTD.
  - b) Phù hợp với quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của SEABANK.
  - c) Có đủ nguồn lực về tài chính, con người, công nghệ thông tin để đảm bảo hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.
  - d) Xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cho SEABANK.
3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của SEABANK phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.
4. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống kiểm soát nội bộ và yêu cầu đối với nhân viên kiểm soát nội bộ được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN và phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của SEABANK.

### Điều 84. Kiểm toán nội bộ<sup>109</sup>

1. SEABANK phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc BKS thực hiện kiểm toán nội bộ SEABANK.
2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong SEABANK; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm SEABANK hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho HĐQT, BKS và gửi Tổng Giám đốc của SEABANK.

### Điều 85. Kiểm toán độc lập<sup>110</sup>

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, SEABANK phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập SEABANK phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

<sup>107</sup> Điều 40 Luật các TCTD năm 2010 và TT 13/2018/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi TT 40/2018/TT-NHNN).

<sup>108</sup> Điều 5 TT 13/2018/TT-NHNN.

<sup>109</sup> Điều 41 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>110</sup> Điều 42 Luật các TCTD năm 2010.



3. SEABANK phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.
4. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của SEABANK được thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của NHNN.

## **CHƯƠNG VI - CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN, THÔNG TIN – BÁO CÁO**

### **Điều 86. Chế độ tài chính<sup>111</sup>**

Chế độ tài chính của SEABANK được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

### **Điều 87. Năm tài chính<sup>112</sup>**

Năm tài chính của SEABANK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **Điều 88. Hạch toán, kế toán<sup>113</sup>**

SEABANK phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

### **Điều 89. Phân phối lợi nhuận sau thuế<sup>114</sup>**

1. Lợi nhuận của SEABANK sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:
  - a) Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).
  - b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
  - c) Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của SEABANK. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của SEABANK.
  - d) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.
  - e) Quỹ đầu tư phát triển.
  - f) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
  - g) Quỹ khen thưởng.
  - h) Quỹ phúc lợi.
  - i) Quỹ thưởng người quản lý.
  - j) Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại và tỷ lệ trích đối với các quỹ tại điểm e, f, g, h, i Khoản này do HĐQT quyết định phù hợp với quy định của pháp luật liên quan và tình hình thực tế hoạt động của SEABANK.

<sup>111</sup> Điều 136 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>112</sup> Điều 137 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>113</sup> Điều 138 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>114</sup> Điều 139 Luật các TCTD năm 2010 và Điều 23 NĐ 93/2017/NĐ-CP.

2. SEABANK không được dùng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính quy định tại khoản 1 Điều này để trả cổ tức cho cổ đông.

**Điều 90. Quản lý và sử dụng các quỹ<sup>115</sup>**

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp dùng để bổ sung vốn điều lệ.
2. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.
3. Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của SEABANK và bổ sung vốn điều lệ cho SEABANK. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, HĐQT quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.
4. Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên được sử dụng để:
  - a) Thưởng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng;
  - b) Mức thưởng do ĐHĐCĐ quyết định trên cơ sở hiệu quả hoạt động kinh doanh của SEABANK và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch HĐQT.
5. Quỹ khen thưởng dùng để:
  - a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên trong SEABANK. Mức thưởng do HĐQT quyết định theo đề nghị của Tổng Giám đốc và công đoàn của SEABANK trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ, nhân viên trong SEABANK;
  - b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể của SEABANK có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh. Mức thưởng do HĐQT quyết định;
  - c) Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài SEABANK có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Mức thưởng do HĐQT quyết định.
6. Quỹ phúc lợi dùng để:
  - a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của SEABANK, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;
  - b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của SEABANK;
  - c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu, mất sức của SEABANK;
  - d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác;HĐQT, Tổng Giám đốc phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn quản lý, sử dụng quỹ này.

<sup>115</sup> Điều 24 NĐ 93/2017/NĐ-CP.



## **Điều 91. Mua, đầu tư vào tài sản cố định<sup>116</sup>**

Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, SEABANK luôn đảm bảo duy trì giới hạn đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc: giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn Điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ ghi trên sổ sách kế toán của SEABANK.

## **Điều 92. Cổ tức<sup>117</sup>**

1. Cổ tức trả cổ đông phổ thông được xác định căn cứ vào lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của SEABANK. SEABANK chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác; trích lập các quỹ của SEABANK và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức, SEABANK vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
2. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để đảm bảo đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.  
  
Thông báo phải ghi rõ tên SEABANK và địa chỉ trụ sở chính; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của SEABANK.
3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của SEABANK hoặc bằng tài sản khác theo quyết định HĐQT.
4. Bất cứ cổ tức hay những khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một cổ phiếu sẽ phải được thực hiện bằng VNĐ và có thể được thanh toán bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và cổ đông đó phải chịu rủi ro. Ngoài ra, bất kỳ cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một cổ phiếu có thể được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng khi SEABANK đã được cung cấp chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép SEABANK thực hiện được việc chuyển khoản những khoản tiền đó trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. SEABANK sẽ không bị truy đòi đối với bất kỳ khoản tiền nào được SEABANK chuyển bằng chuyển khoản ngân hàng nhưng cổ đông thụ hưởng không nhận được nếu SEABANK đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do chính cổ đông đó cung cấp.
5. SEABANK sẽ không trả lãi suất cho bất cứ cổ tức hay một khoản tiền nào khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại SEABANK.

<sup>116</sup> Điều 140 Luật các TCTD năm 2010 và Khoản 4 Điều 6 NĐ 93/2017/NĐ-CP, Khoản 3 Điều 3 TT 16/2018/TT-BTC.

<sup>117</sup> Điều 135 LDN 2020.



6. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ SEABANK.
7. Trường hợp chỉ trả cổ tức bằng cổ phần, SEABANK không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các Điều 123, 124 và 125 của LDN 2020. SEABANK phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

#### **Điều 93. Công khai báo cáo tài chính<sup>118</sup>**

Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, SEABANK phải công khai báo cáo tài chính của mình theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 94. Tự chủ về tài chính của SEABANK**

SEABANK tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 95. Báo cáo<sup>119</sup>**

1. SEABANK phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của NHNN.
2. Ngoài những báo cáo định kỳ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, SEABANK có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo đột xuất cho NHNN và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định pháp luật có liên quan.

#### **Điều 96. Cung cấp thông tin<sup>120</sup>**

1. SEABANK cung cấp thông tin cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại SEABANK theo thỏa thuận với chủ tài khoản.
2. SEABANK có trách nhiệm cung cấp các thông tin cho NHNN về tình hình hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của những khách hàng có quan hệ tín dụng với SEABANK theo quy định của NHNN.
3. SEABANK có trách nhiệm công bố công tin theo quy định của pháp luật đối với công ty đại chúng.
4. SEABANK có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các cơ quan Nhà nước, công bố thông tin ra công chúng theo đúng các quy định pháp luật.

#### **Điều 97. Bảo mật thông tin<sup>121</sup>**

1. Cán bộ, nhân viên của SEABANK, người quản lý, người điều hành của SEABANK và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật kinh doanh của SEABANK.
2. SEABANK phải đảm bảo bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại SEABANK.
3. SEABANK không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản của khách hàng tại SEABANK cho các cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp có yêu

<sup>118</sup> Điều 143 Luật các TCTD năm 2010

<sup>119</sup> Điều 141 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>120</sup> Điều 13 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>121</sup> Điều 14 Luật các TCTD năm 2010.



cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

## **CHƯƠNG VII - TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ**

### **Điều 98. Tổ chức lại ngân hàng<sup>122</sup>**

SEABANK tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại được thực hiện theo quy định của NHNN.

### **Điều 99. Giải thể ngân hàng<sup>123</sup>**

SEABANK bị giải thể trong các trường hợp sau:

1. ĐHCĐ thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động SEABANK theo quy định của pháp luật và được NHNN chấp thuận;
2. Khi hết hạn hoạt động SEABANK không xin gia hạn giấy phép hoạt động hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận;
3. Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của SEABANK.

### **Điều 100. Phá sản ngân hàng<sup>124</sup>**

1. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà SEABANK vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì SEABANK phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Việc phá sản SEABANK được thực hiện theo quy định về pháp luật phá sản.

### **Điều 101. Thanh lý ngân hàng<sup>125</sup>**

1. Trường hợp SEABANK bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý SEABANK được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Khi giải thể theo Điều 99 của Điều lệ này, SEABANK tiến hành thanh lý ngay dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do NHNN quy định.
3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do SEABANK chịu.

## **CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

### **Điều 102. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Bất cứ khi nào một sự tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của SEABANK hay tới quyền của các cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành và bất kỳ luật hoặc các quy định hành chính nào khác quy định, giữa:

<sup>122</sup> Điều 153 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>123</sup> Điều 154 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>124</sup> Điều 155 Luật các TCTD năm 2010.

<sup>125</sup> Điều 156 Luật các TCTD năm 2010.

- (i) Một cổ đông hay các cổ đông và SEABANK; hoặc
- (ii) Bất kỳ cổ đông hay các cổ đông và HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc hay các chức danh quản lý, điều hành tương đương khác theo quy định của SEABANK,

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh, hoặc 30 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp trong trường hợp tranh chấp mang tính phức tạp, liên quan đến nhiều hoạt động, CBNV của SEABANK. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

- 2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải trong vòng 90 ngày từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của hòa giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Toà án có thẩm quyền.
- 3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Trọng tài, Toà án sẽ do Trọng tài, Toà án phán quyết.

## CHƯƠNG IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 103. Điều khoản thi hành

- 1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua, thay thế cho tất cả các bản Điều lệ của SEABANK trước đây.
- 2. Các vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan. Khi có nội dung nào của Điều lệ này trái với các quy định của pháp luật thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành, và SEABANK sẽ tự động áp dụng quy định của pháp luật tương ứng.
- 3. Điều lệ này gồm 09 chương, 103 điều, được lập thành 10 bản gốc, có giá trị như nhau.

**TM. ĐHĐCĐ NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**LÊ VĂN TÀN**



